SAO Y; VĂN PHÒNG, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG; 12/11/2026; 14:15:46 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 97 /2026/QĐ-UBND	*Hải Phòng, ngày 12 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ đặc thù lĩnh vực giao thông vận tải thực hiện kê khai giá trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 128/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe trên đường bộ; quy định trình tự, thủ tục đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác;

Căn cứ Thông tư số 53/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về phân loại phương tiện giao thông đường bộ và dấu hiệu nhận biết xe cơ giới sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 387/TTr-SXD ngày 30 tháng 10 năm 2026.

Uỷ ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quyết định quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ đặc thù lĩnh vực giao thông vận tải thực hiện kê khai giá trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ đặc thù lĩnh vực giao thông vận tải thuộc danh mục thực hiện kê khai giá trên địa bàn thành phố Hải Phòng, gồm:

1. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường thủy nội địa theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước về giá; tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai giá; tổ chức, cá nhân cung cấp, sử dụng hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2026 và thay thế Quyết định số 40/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương ban hành Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ đặc thù lĩnh vực giao thông vận tải thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản và tổ chức thi hành pháp luật);
- Bộ Xây dựng (Vụ Pháp chế);
- TT TU;
- TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- UBMTTQ VN TP;
- Đoàn ĐBQH thành phố Hải Phòng;
- Báo và phát thanh, truyền hình Hải Phòng;
- Cổng TTĐT TP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Phòng: NC, NV&KTGS;
- Lưu: VT, XD&CT, N.D.Long.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Lê Anh Quân

PHỤ LỤC I
ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA DỊCH VỤ TRÔNG GIỮ XE ĐƯỢC ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN NGOÀI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 97 /2026/QĐ-UBND)

1. Đặc điểm của nơi trông giữ xe: Vị trí; Diện tích; Đường ra (vào) bãi đỗ xe; Số chỗ đỗ xe; Mái che; Chất lượng mặt sân; Hình thức thu tiền dịch vụ; Hệ thống camera, thiết bị giám sát an ninh; Thiết bị phòng cháy, chữa cháy.

2. Các yếu tố liên quan đến chất lượng dịch vụ:

a) Khả năng tiếp cận nơi trông giữ xe; điều kiện tổ chức giao thông tại khu vực ra, vào và đường lưu thông nội bộ.

b) Mức độ đáp ứng của diện tích, số lượng và cách bố trí chỗ đỗ xe đối với loại phương tiện được tiếp nhận trông giữ; tình trạng mặt sân, hệ thống thoát nước và mái che (nếu có).

c) Phương thức tổ chức trông giữ xe, quản lý phương tiện; hình thức thu tiền, phương thức tính tiền dịch vụ và việc cung cấp thông tin về giá dịch vụ cho khách hàng theo quy định áp dụng.

d) Việc trang bị, phạm vi giám sát và tình trạng hoạt động của hệ thống camera, thiết bị giám sát an ninh (nếu có); việc bố trí và duy trì tình trạng hoạt động của phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy theo quy định áp dụng.

đ) Các điều kiện phục vụ khác tại nơi trông giữ xe có ảnh hưởng trực tiếp đến việc tiếp nhận, bảo quản và trả phương tiện cho khách hàng.

3. Loại dịch vụ: trông giữ theo giờ; trông giữ theo lượt ban ngày; trông giữ theo lượt ban đêm; trông giữ theo tháng.

4. Loại phương tiện trông giữ

Tên gọi chi tiết		**Chủng loại cụ thể**	
STT	**Loại xe**		
I	**Xe thô sơ và các loại xe tương tự**	1	Xe đạp
		2	Xe đạp máy *(gồm cả xe đạp điện, là xe đạp có trợ lực từ động cơ, nguồn động lực từ động cơ bị ngắt khi người lái xe dừng đạp hoặc khi xe đạt tới tốc độ 25 km/h)*
		3	Xe xích lô
		4	Xe vật nuôi kéo
II	**Xe máy chuyên dùng**	1	Xe máy thi công
		2	Xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp
		3	Máy kéo

Tên gọi chi tiết		Chủng loại cụ thể	
STT	Loại xe		
		4	Rơ moóc, sơ mi rơ moóc được kéo bởi máy kéo
		5	Xe máy thực hiện chức năng, công dụng đặc biệt
		6	Các loại xe đặc chủng sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh có tham gia giao thông đường bộ
III	Xe cơ giới và các loại xe tương tự	1	Xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ dưới 4.000 kg
		2	Xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ từ 4.000 kg đến dưới 8.500 kg
		3	Xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ từ 8.500 kg đến dưới 13.000 kg
		4	Xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ từ 13.000 kg đến dưới 19.000 kg; xe đầu kéo có khối lượng bản thân cộng với khối lượng cho phép kéo theo đến dưới 19.000 kg
		5	Xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ từ 19.000 kg đến dưới 27.000 kg; xe đầu kéo có khối lượng bản thân cộng với khối lượng cho phép kéo theo từ 19.000 kg đến dưới 27.000 kg
		6	Xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ từ 27.000 kg trở lên; xe đầu kéo có khối lượng bản thân cộng với khối lượng cho phép kéo theo từ 27.000 kg đến dưới 40.000 kg
		7	Xe đầu kéo có khối lượng bản thân cộng với khối lượng cho phép kéo theo từ 40.000 kg trở lên
		8	Rơ moóc
		9	Sơ mi rơ moóc
		10	Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ
		11	Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ
		12	Xe mô tô
		13	Xe gắn máy
		14	Xe ô tô chở người dưới 10 chỗ
		15	Xe ô tô chở người từ 10 chỗ đến dưới 25 chỗ
		16	Xe ô tô chở người từ 25 chỗ đến dưới 40 chỗ
		17	Xe ô tô chở người từ 40 chỗ trở lên

PHỤ LỤC II
ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA DỊCH VỤ VẬN TẢI HÀNH KHÁCH BẰNG TAXI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 97 /2026/QĐ-UBND)

1. Đặc điểm của phương tiện: sử dụng xe ô tô có sức chứa dưới 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) được đăng ký hoạt động kinh doanh vận tải theo quy định; Có niêm yết thông tin, sử dụng đồng hồ hoặc phần mềm tính tiền, tính cước theo quy định; có trang bị phòng cháy, chữa cháy.

2. Chất lượng dịch vụ phụ thuộc vào kiểu loại ô tô, các trang thiết bị phục vụ hành khách lắp trên xe ô tô, các chính sách ưu đãi cho hành khách.

3. Đơn vị tính: hành khách/km hoặc chuyến vận chuyển, theo phương thức tính cước áp dụng.

PHỤ LỤC III
ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA DỊCH VỤ VẬN TẢI HÀNH KHÁCH THAM QUAN DU LỊCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 97 /2026/QĐ-UBND)

1. Đặc điểm loại hình dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch:

Loại phương tiện sử dụng để vận chuyển hành khách; tuyến, điểm tham quan và hành trình vận chuyển; thời gian, lịch trình hoạt động và tính thời vụ của dịch vụ (nếu có); hình thức tổ chức vận chuyển theo chuyến, theo hành trình hoặc theo chương trình du lịch; việc kết hợp vận tải với các dịch vụ du lịch khác (nếu có), được xác định theo phương án vận chuyển, chương trình du lịch hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ.

2. Đặc điểm kỹ thuật và trang thiết bị của phương tiện:

Nhãn hiệu, loại phương tiện; số chỗ ngồi hoặc chỗ nằm; năm sản xuất; loại nhiên liệu sử dụng; tình trạng kỹ thuật theo hồ sơ đăng kiểm hoặc hồ sơ kỹ thuật tương ứng với từng loại phương tiện. Các trang thiết bị phục vụ hành khách và bảo đảm an toàn gồm: nội thất, tiện nghi trên phương tiện; thông tin, hướng dẫn về an toàn và thoát hiểm; thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị giám sát hành trình, camera và các trang thiết bị khác theo quy định áp dụng đối với từng loại phương tiện.

3. Điều kiện và chất lượng phục vụ hành khách:

Tình trạng vệ sinh, nội thất và tiện nghi thực tế trên phương tiện; việc cung cấp thông tin cho hành khách về hành trình, lịch trình, điểm đón, trả khách và các yêu cầu bảo đảm an toàn; điều kiện, tiêu chuẩn chuyên môn của người điều khiển phương tiện, nhân viên phục vụ và hướng dẫn viên (nếu có) theo quy định áp dụng đối với từng loại hình vận tải. Các tiện ích, dịch vụ phục vụ hành khách khác (nếu có) được xác định theo trang thiết bị thực tế và nội dung dịch vụ đã thỏa thuận.

4. Chi phí, đơn giá dịch vụ:

Đơn giá dịch vụ được xác định theo ghế cho 01 hành khách/km, ghế cho 01 hành khách/chặng, ghế cho 01 hành khách/toàn tuyến hoặc theo chuyến vận chuyển, phù hợp với phương thức cung cấp dịch vụ và thỏa thuận trong hợp đồng.

PHỤ LỤC IV
ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA DỊCH VỤ VẬN TẢI HÀNH KHÁCH TUYẾN CỐ ĐỊNH BẰNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 97/2026/QĐ-UBND)

1. Đặc điểm của phương tiện:

Trọng tải của phương tiện; Số hành khách được phép chở; Năm sản xuất, loại nhiên liệu; Các trang thiết bị *(được xác định theo trang thiết bị thực tế trên phương tiện, hồ sơ kỹ thuật và quy định chuyên ngành áp dụng đối với từng loại phương tiện, tuyến hoạt động; không áp dụng yêu cầu trang bị bắt buộc đối với trường hợp pháp luật không quy định)*: Phòng cháy, chữa cháy; y tế; giám sát hành trình, nhận dạng tự động AIS; thông tin liên lạc, theo dõi thời tiết.

2. Đặc điểm tuyến vận tải:

Điểm đầu, điểm cuối (nơi đi, nơi đến) của tuyến; Hành trình vận tải; Thời gian và lịch trình hoạt động được công bố theo quy định.

3. Các yếu tố liên quan đến chất lượng dịch vụ:

Kiểu loại, tình trạng kỹ thuật của phương tiện và mức độ đáp ứng các điều kiện an toàn; Số lượng, chủng loại, tình trạng hoạt động của trang thiết bị phục vụ hành khách; điều kiện vệ sinh, bố trí chỗ ngồi và khu vực dành cho hành khách phù hợp với thiết kế, công năng của phương tiện; Việc cung cấp thông tin cho hành khách về tuyến vận tải, hành trình, lịch trình, điểm đón, trả khách, giá dịch vụ và các yêu cầu bảo đảm an toàn theo quy định áp dụng; Việc thực hiện các điều kiện về an toàn, phục vụ hành khách và các yêu cầu khác đối với hoạt động vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường thủy nội địa theo quy định chuyên ngành; Chính sách ưu đãi đối với hành khách (nếu có), bao gồm đối tượng được hưởng, điều kiện áp dụng và mức ưu đãi theo chính sách do đơn vị kinh doanh vận tải công bố.

4. Đơn vị tính:

Đơn giá dịch vụ được xác định theo ghế cho 01 hành khách/tuyến.